

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38 /2013/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 03 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định ký hiệu các tuyến đường thủy nội địa
địa phương thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 257/TTr-SGTVT ngày 22 tháng 11 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định ký hiệu các tuyến đường thủy nội địa địa phương thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bến Tre, cụ thể như sau:

1. Đối với sông cấp I:

- a) Số hiệu BTr101: 01 tuyến được đặt cho tuyến đường thủy nội địa hiện hữu;
- b) Số hiệu từ BTr102 đến BTr199 để dự phòng các tuyến đường sông cấp I phát sinh.

2. Đối với sông cấp II:

- a) Số hiệu BTr201: 01 tuyến được đặt cho tuyến đường thủy nội địa hiện hữu;
- b) Số hiệu từ BTr202 đến BTr299 để dự phòng các tuyến đường sông cấp II phát sinh.

3. Đối với sông cấp III: Hiện nay không có tuyến sông cấp III. Số hiệu từ BTr301 đến BTr399 để dự phòng các tuyến đường sông cấp III phát sinh.

4. Đối với sông cấp IV:

- a) Số hiệu từ BTr401 đến BTr409: 09 tuyến được đặt cho các tuyến đường thủy nội địa cấp IV hiện hữu;
- b) Số hiệu từ BTr410 đến BTr499 để dự phòng các tuyến đường sông cấp IV phát sinh.

5. Đối với sông cấp V:

- a) Số hiệu từ BTr501 đến BTr560: 60 tuyến được đặt cho các tuyến đường thủy nội địa cấp V hiện hữu;
- b) Số hiệu từ BTr561 đến BTr599 để dự phòng các tuyến đường sông cấp V phát sinh.

6. Đối với sông cấp VI:

a) Số hiệu từ BTr601 đến BTr719: 119 tuyến được đặt cho các tuyến đường thủy nội địa cấp VI hiện hữu;

b) Số hiệu từ BTr720 đến BTr999 để dự phòng các tuyến đường sông cấp VI phát sinh.

(Số thứ tự và ký hiệu cụ thể theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai việc quy định ký hiệu đường thủy nội địa địa phương thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký /.

Nơi nhận:

- Như Điều 10;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ GTVT;
- Cục KT VBQPPL-Bộ TP;
- Cục Đường thủy nội địa;
- TT-TU, TT-HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Sở TP, CA tỉnh, Đoạn QLGTTB;
- Báo ĐK, Đài PTTH tỉnh;
- Website Chính phủ, Website tỉnh;
- Các PCVP (NC) UBND tỉnh;
- Phòng Tiếp dân;
- KTN, TH, TTCB, TTTH;
- Lưu: VT, HC



Võ Thành Hạo



Phụ lục
QUY ĐỊNH KÝ HIỆU CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38 /2013/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

TT	ĐTNĐ trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (Km)	Cấp sông
			Từ	Đến		
Tổng cộng						
I/ Đối với sông cấp I:						
1	Sông Cửa Đại	BTr101	Sông An Hóa	Cửa biển Đông	34,000	I
Số hiệu từ BTr101 đến BTr199 để dự phòng các tuyến đường sông cấp I phát sinh.						
II/ Đối với sông cấp II:						
2	Sông Vũng Luông	BTr201	Sông Cửa Đại	Xã Thạnh Phước	12,350	II
Số hiệu từ BTr201 đến BTr299 để dự phòng các tuyến đường sông cấp II phát sinh.						
III/ Đối với sông cấp III:						
Hiện nay không có sông cấp III. Số hiệu từ BTr301 đến BTr399 để dự phòng các tuyến đường sông cấp III phát sinh.						
IV/ Đối với sông cấp IV:						
1	Sông Sóc Sãi	BTr401	Sông Hàm Luông	Sông hàm Luông	10,500	IV
2	Sông Giồng Trôm	BTr402	Sông Bến Tre	Thị trấn Giồng Trôm	14,400	IV
3	Sông Cái Cầm	BTr403	Sông Hàm Luông	Sông Hàm Luông	11,600	IV
4	Sông Băng Cung	BTr404	Sông Hàm Luông	Rạch Eo Lỏi	20,700	IV
5	Rạch Eo Lỏi	BTr405	Sông Cổ Chiên	Sông Băng Cung	9,500	IV
6	Rạch Ốt	BTr406	Sông Cổ Chiên	Cầu An Qui	5,200	IV
7	Rạch An Hiệp	BTr407	An Hiệp-Châu Thành	Sông Hàm Luông	1,770	IV
8	Rạch Cái Xép	BTr408	Giao Hòa-Châu Thành	Giao Hòa-huyện Châu Thành	5,000	IV
9	Rạch Cái Cáo	BTr409	Sông Cổ Chiên	Kênh Bồn sỏ	1,200	IV
Số hiệu từ BTr410 đến BTr499 để dự phòng các tuyến đường sông cấp IV phát sinh.						
V/ Đối với sông cấp V:						
1	Sông Ba Lai	BTr501	Châu Thành	Bình Đại	59,100	V
2	Rạch Vàm Hồ	BTr502	Phú Đức	Tân Lợi	5,700	V
3	Sông Hương Diễm	BTr503	Sông Giồng Trôm	Sông Hàm Luông	19,300	V
4	Rạch Tài Phú	BTr504	Sông Giồng Trôm	Rạch Ông Nhiều	5,400	V
5	Sông Bình Chánh	BTr505	Sông Giồng Trôm	Địa Gia	3,800	V
6	Rạch Địa Gia	BTr506	Sông Bình Chánh	Xã Châu Hòa	6,400	V
7	Rạch Cái Cau	BTr507	Sông Cửa Đại	Cầu Cái Cau	3,730	V

TT	ĐTND trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (Km)	Cấp sông
			Từ	Đến		
8	Rạch Tân Định	BTr508	Sông Tiền	Cầu Bung Lớn	3,400	V
9	Rạch Đình Trung	BTr509	Xã Đình Trung	Xã Thạnh Trị	5,200	V
10	Sông Súp	BTr510	Sông Cổ Chiên	Kênh Chợ Lách	2,500	V
11	Rạch Cái Gà	BTr511	Sông Cổ Chiên	Sông Hàm Luông	6,200	V
12	Sông Cái Môn	BTr512	Sông Hàm Luông	Vĩnh Thành	8,700	V
13	Rạch Cái Quao	BTr513	Sông Mỏ Cày	Sông Hàm Luông	11,200	V
14	Sông Cà Chát Lớn	BTr514	Rạch Thơm	Sông Cổ Chiên	16,000	V
15	Rạch Cái Sơn	BTr515	Phú Túc-Châu Thành	Phú Túc-huyện Châu Thành	8,900	V
16	Rạch Tổng Đường	BTr516	Tân Phú-Châu Thành	Tân Phú-huyện Châu Thành	1,550	V
17	Rạch Bến Rớ	BTr517	Quới Thành-Châu Thành	Tiên Long-huyện Châu Thành	4,270	V
18	Kênh sông Mã	BTr518	Tường Đa-Châu Thành	Sông Hàm Luông	1,500	V
19	Rạch Ông Cha	BTr519	An Hiệp-Châu Thành	Tường Đa-huyện Châu Thành	1,770	V
20	Rạch Bài Đắc	BTr520	Thành Triệu-Châu Thành	Tiên Thủy-huyện Châu Thành	3,600	V
21	Rạch Phú Thạnh	BTr521	Quới Sơn-Châu Thành	Quới Sơn-huyện Châu Thành	4,500	V
22	Rạch Tân Thạch	BTr522	Tân Thạch-Châu Thành	Tân Thạch-huyện Châu Thành	1,500	V
23	Rạch Miếu Bà	BTr523	Phú Đức-Châu Thành	Phú Đức-huyện Châu Thành	5,200	V
24	Rạch Bà Lựu	BTr524	Tân Phú-Châu Thành	Tân Phú-huyện Châu Thành	2,500	V
25	Rạch Cà Nhỏ	BTr525	Sông Cửa Đại	Đường tỉnh 883	2,300	V
26	Rạch Thôn phát	BTr526	Sông Cửa Đại	Đường tỉnh 883	1,000	V
27	Kênh Cà Ngang	BTr527	Sông Cửa Đại	Ấp Bình Trung xã Đình Trung	1,000	V
28	Kênh thanh niên	BTr528	Sông Cửa Đại	Đường tỉnh 883	2,000	V
29	Kênh 27/7	BTr529	Sông Cửa Đại	Đường tỉnh 883	2,500	V
30	Rạch Bà Nhuộm	BTr530	Sông Cửa Đại	Bến giồng xã Vang Quới Đông	2,500	V
31	Rạch cầu Cái	BTr531	Sông Cửa Đại	Xã Vang Quới Tây	2,000	V
32	Rạch Cống Bể	BTr532	Biển Đông	xã Thừa Đức	3,000	V
33	Rạch Bình Thắng	BTr533	Sông Cửa Đại	xã Thạnh Phước	6,800	V
33	Sông Bình Chánh	BTr534	Nhánh sông Giồng Trôm	Sông Bến Miếu	8,000	V
34	Rạch Ba Tri	BTr535	Cống Ba Tri	Vàm sông Hàm Luông	6,600	V
35	Rạch Bà Hiền	BTr536	Cống Bà Hiền	Sông Hàm Luông	4,200	V
36	Rạch Châu Ngao	BTr537	Nội đồng ấp An Lợi xã An Thủy	Sông Hàm Luông	2,500	V
37	Rạch Bắc Kỳ	BTr538	Ngã 3 rạch Đồng Tắt	Sông Hàm Luông	5,000	V
38	Rạch Cái Sứ	BTr539	Sông Hàm Luông	Sông Cái Gà	5,000	V

TT	ĐTND trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (Km)	Cấp sông
			Từ	Đến		
39	Kênh Bốn Sồ	BTr540	Sông Cổ Chiên	Sông Thông Lưu	0,500	V
40	Rạch Cái Sơn lớn	BTr541	Sông Cổ Chiên	Rạch Địa Cừ	6,000	V
41	Sông Thanh Điền	BTr542	Rạch Cái Hàn	Quốc lộ 57	4,000	V
42	Sông Cột Dây Thép	BTr543	Sông Cái Môn lớn	Sông bà Chủ	1,690	V
43	Rạch Cái Quao	BTr544	Kênh Giồng Vỡ	Ngã 3 sông Hàm Luông	7,300	V
44	Sông rạch Ông Bồng	BTr545	Sông Mỏ Cày	Ngã 3 sông Hàm Luông	11,700	V
45	Sông Vàm Cả Chát Lớn	BTr546	Ngã 3 sông Cổ Chiên	Ngã 3 kênh Mỏ Cày	16,010	V
46	Sông Vàm Cả Chát Nhỏ	BTr547	Kênh giữa Đồng xã TT A	Ngã 3 kênh Mỏ Cày	5,400	V
47	Rạch Mương Điều	BTr548	Rạch Bần	Ngã 3 rạch An Bình-Kênh M.Cày	5,130	V
48	Sông cầu Sập	BTr549	Sông An Qui xã An Thới	Ngã 3 rạch An Bình-Kênh M.Cày	6,250	V
49	Sông cầu Ông Ngò	BTr550	Kênh Giồng Vỡ	Sông kênh Tư-Rạch Cái Quao	4,125	V
50	Rạch Kênh Ngang	BTr551	Rạch ba Ngoan-Hòa Lộc	Kênh Mỏ Cày	2,500	V
51	Kênh Đồng Khởi	BTr552	Sông Tân Hương	Ngã 3 rạch Cái Quao	4,750	V
52	Rạch Trần Anh	BTr553	Cầu Tân Huê	Ngã 3 rạch Cái Chát Lớn	2,925	V
53	Rạch Tân Hương	BTr554	Ngã 3 sông Hàm Luông	Ngã 3 sông Thom-rạch C.C. Lớn	10,125	V
54	Sông Xếp	BTr555	sông Cái Cẩm (xã Thanh Tân)	xã Thành An	4,500	V
55	Sông Cá Sấu	BTr556	sông Mỏ Cày	ấp Thành Hoá 1	3,000	V
56	Rạch Cừ- Rạch Sâu	BTr557	Sông Hàm Luông-An Điền	Sông Băng Cung-An Thạnh	8,800	V
57	Rạch Khém Thuyền	BTr558	Sông Cổ Chiên-Giao Thạnh	QL.57-Giao Thạnh	2,750	V
58	Rạch Vàm Rông	BTr559	Sông Hàm Luông-Thạnh Hải	Sông Băng Cung-Giao Thạnh	5,150	V
59	Rạch Khâu Bằng	BTr560	Sông Cổ Chiên-Thạnh Phong	Ngã 3 Bồn Bồn-Thạnh Phong	4,880	V
Số hiệu từ BTr561 đến BTr599 để dự phòng các tuyến đường sông cấp V phát sinh.						
VI/ Đối với sông cấp VI:						
1	Rạch Ba Tri	BTr601	Thị trấn Ba Tri	Sông Hàm Luông	6,600	VI
2	Rạch Phú Hữu	BTr602	Phước Thạnh-Châu Thành	Phước Thạnh-huyện Châu Thành	9,170	VI
3	Rạch Tre Bông	BTr603	Thành Triệu-Châu Thành	Tiên Thủy-huyện Châu Thành	2,160	VI
4	Rạch Bà Kè	BTr604	Tân Phú-Châu Thành	Tân Phú-huyện Châu Thành	2,070	VI
5	Rạch Cái Cam	BTr605	Tiên Long-Châu Thành	Tiên Long-huyện Châu Thành	2,300	VI
6	Kênh Điều	BTr606	An Khánh-Châu Thành	An Khánh-huyện Châu Thành	1,500	VI
7	Rạch Bừ	BTr607	Tân Phú-Châu Thành	Tân Phú-huyện Châu Thành	4,700	VI
8	Rạch Ông Đa	BTr608	Phú Đức-Châu Thành	Phú Đức-huyện Châu Thành	2,000	VI
9	Sông cầu U	BTr609	Sông Lương Ngang	Sông Đất Sét (HL)	6,000	<VI

TT	ĐTNĐ trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (Km)	Cấp sông
			Từ	Đến		
10	Sông Châu Bình	BTr610	Nhánh sông Giồng Trôm	Kênh Ngang (CB)	7,600	<VI
11	Rạch Cái Mít	BTr611	ấp 4-Thạnh Phú Đông	ấp 1A-Thạnh Phú Đông	6,200	<VI
12	Rạch Thủ Cửu nhánh 1	BTr612	Nhánh sông Hàm Luông	Rạch cầu Đen (PL)	7,800	VI
13	Rạch Thủ Cửu nhánh 2	BTr613	Nhánh sông Hàm Luông	Rạch Heo (TLT)	6,900	VI
14	Rạch Thủ Cửu nhánh 3	BTr614	Nhánh sông Hàm Luông	Rạch Rừng (LM)	5,000	VI
15	Sông ngã ba nhánh 1	BTr615	Nhánh sông Hàm Luông	Sông Cái Da (HL)	4,800	VI
16	Sông ngã ba nhánh 2	BTr616	Nhánh sông Hàm Luông	Sông Tư Trữ (HL)	4,200	VI
17	Sông La Mã	BTr617	Sông Dông Lực (TLT)	Sông Hương Diễm	7,200	VI
18	Sông Tài Phú	BTr618	Nhánh sông Giồng Trôm	Rạch Ông Nhiều	10,000	VI
19	Sông Đất Sét	BTr619	Nhánh sông Giồng Trôm	Sông cầu U (TH)	6,500	VI
20	Sông Chợ Mới	BTr620	Nhánh sông Giồng Trôm	Kênh Thị trấn	4,200	VI
21	Rạch Ba Dong	BTr621	Nhánh sông Giồng Trôm	Rạch cầu Đức (LQ)	7,600	VI
22	Sông Cái Môn nhỏ	BTr622	Sông Cái Môn lớn	Kênh Ông Kèo	0,500	VI
23	Sông Thông Lưu	BTr623	Rạch Phú Phụng	Kênh Chợ Lách	10,525	VI
24	Rạch Phú Phụng	BTr624	Sông Cổ Chiên	Sông Tiền	5,000	VI
25	Rạch Vong	BTr625	Sông Cổ Chiên	Sông Tiền	6,500	VI
26	Rạch Sếp	BTr626	Sông Súp	Sông Thông Lưu	1,000	VI
27	Rạch Cái Mít	BTr627	Sông Thông Lưu	Sông Thông Lưu	4,500	VI
28	Rạch Cái Ốt	BTr628	Kênh Chợ Lách	Lộ 7.Dũng	3,000	VI
29	Rạch Chan Chán	BTr629	Kênh Chợ Lách	Rạch sếp	1,500	VI
30	Rạch Cái Cách	BTr630	Thị trấn Chợ Lách	Rạch Cái Súc	4,000	VI
31	Sông Hòa Nghĩa	BTr631	Kênh Chợ Lách	Rạch Cái Súc	7,000	VI
32	Rạch Thầy Cai	BTr632	Sông Hàm Luông	Rạch Cái Cách	2,000	VI
33	Rạch Miếu	BTr633	Rạch Cái Cách	Rạch Thầy Cai	3,000	VI
34	Rạch Sung	BTr634	Sông Hàm Luông	Miếu Bà Thới Định	1,000	VI
35	Kênh Bình Phụng	BTr635	Kênh Chợ Lách	Sông Cái Gà	3,200	VI
36	Rạch Cầu Ngựa	BTr636	Sông Cái Gà	Kênh Lai Phụng	2,500	VI
37	Rạch cầu Sơn	BTr637	Kênh Bình Phụng	Rạch cầu ngựa	1,200	VI
38	Rạch Cái Nhum	BTr638	Sông Cái Gà	Rạch Cái Súc	5,000	VI
39	Kênh Lức	BTr639	Sông Cái Gà	Sông Cái Môn lớn	3,700	VI
40	Rạch cầu Mới	BTr640	Sông Cái Gà	Rạch Vàm Xoáy	3,700	VI
41	Rạch Hòa Khánh	BTr641	Kênh Giồng Xã	Rạch Cái Tắc	8,000	VI

TT	ĐTNĐ trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (Km)	Cấp sông
			Từ	Đến		
42	Sông Vĩnh Chính	BTr642	Sông Cột Dây Thép	Ngã ba ông Chinh	4,000	VI
43	Rạch Cái Tắc	BTr643	Sông ba Chũ	Rạch Hòa Khánh	6,500	VI
44	Sông bà Chũ	BTr644	Rạch Cái Tắc, rạch Sâu	Ngã 3 Địa Biên	4,000	VI
45	Rạch Sâu	BTr645	Sông ba Chũ	Rạch Trung Hòa	3,000	VI
46	Rạch Cái Sài	BTr646	Rạch Phú Phụng	Rạch cầu Đập Ông Chói	1,000	VI
47	Kênh Lộ	BTr647	Sông Cái Môn lớn	cầu cây xanh	4,000	VI
48	Kênh Bảo Vàng	BTr648	Sông Cái Môn lớn	Ngã 3 Địa Biên (kênh sông Gãy)	2,500	VI
49	Rạch cầu Tiêm	BTr649	Sông Hàm Luông	Sông kênh Gãy	1,500	VI
50	Rạch Vòng Xoáy	BTr650	Sông Cái Môn lớn	Kênh Lức	6,800	VI
51	Rạch Địa Cừ	BTr651	Rạch Cái Sơn Lớn	Kênh Lức	2,000	VI
52	Rạch Bộ Pháo	BTr652	Sông Cái Môn lớn	Rạch Địa Cừ	6,500	VI
53	Rạch Sộp	BTr653	Sông Hàm Luông	Lộ 6 Công	1,500	VI
54	Rạch Cái Ngang	BTr654	sông Cái Cẩm (xã Thanh Tân)	rạch Tân Thiện	1,500	VI
55	Sông Cái Dọc	BTr655	sông Cái Ngang	Rạch Cầu Chùa	1,000	VI
56	Rạch Ông Thảo	BTr656	sông Cái Cẩm	rạch Cầu Kinh (xã Tân Phú Tây)	2,500	VI
57	Rạch Ông Thung - Ông Cóm	BTr657	sông Cái Cẩm	giáp ranh xã Tân Phú Tây	2,500	VI
58	Rạch Cầu Thủ Sở	BTr658	sông Cái Cẩm	nhà ông Hai Niên	1,000	VI
59	Rạch Cầu Chợ Trường Thịnh	BTr659	sông Cái Cẩm	giáp xã Phú Mỹ	2,000	VI
60	Kênh Ông Cóm	BTr660	Rạch Ông Thảo	giáp rạch Ông Cóm	2,000	VI
61	Rạch Bà Tham	BTr661	sông Cái Cẩm	Kênh 10 Chùng	0,800	VI
62	Kênh Thạnh Ngãi- Phú Mỹ	BTr662	Rạch Ông Thung	rạch Cầu Công	2,000	VI
63	Rạch Tân Ngãi	BTr663	Rạch Ông Thảo	sông Cái Cẩm	2,000	VI
64	Kênh Đồng Ông Cóm	BTr664	nhà 3 Hân	lộ liên xã Thạnh Ngãi- Phú Mỹ	1,500	VI
65	Sông Giồng Keo	BTr665	Tân Thanh Tây	Hòa Lộc	7,000	VI
66	Rạch Bung Cát	BTr666	Cổng Bung Cát	Giáp Hòa Lộc	0,800	VI
67	Sông Cầu Kiến	BTr667	Tân Đức A	Hòa Lộc	3,300	VI
68	Kênh Địa Muồng	BTr668	Tân Bình - Khánh Thanh Tân	Tân Hội	4,800	VI
69	Đập Lá (Mười Phụng)	BTr669	ấp Tân An	Hòa Lộc	1,000	VI
70	Kênh Năm Phụng	BTr670	Tân Bình	Tân Thanh Tây	5,300	VI
71	Kênh Tám Nhon	BTr671	giáp kênh Năm Phụng	Tân Thanh Tây	0,900	VI
72	Kênh hai Cột	BTr672	Đất Năm Thanh	rạch Tân Hội	1,500	VI
73	Sông Cái Hàng	BTr673	Hưng Khánh Trung A	Nhuận Phú Tân	8,700	VI

TT	ĐTNĐ trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (Km)	Cấp sông
			Từ	Đến		
74	Rạch Bến Bè	BTr674	ấp Gia Phước	ấp Gia Khánh	2,300	VI
75	Rạch Thanh Điền	BTr675	ấp Phú Xuân	ấp Cái Tắt	2,600	VI
76	Kênh Cống Cầu Vong- Cống Cầu Mai	BTr676	ấp Hưng Nhơn	ấp Gia Khánh	2,900	VI
77	Kênh Cầu Ba Đái	BTr677	ấp Hưng Nhơn	ấp Thanh Điền	3,300	VI
78	Rạch Cái Xoài	BTr678	vàm Bến Xoài-sông Cổ Chiên	cầu Bến Xoài	2,500	VI
79	Kênh Giồng Chùa	BTr679	vàm Kênh-sông Cổ Chiên	kênh giáp Giồng Lớn	5,000	VI
80	Kênh Tân Nhuận	BTr680	vàm Tân Nhuận-sông Cổ Chiên	kênh giáp ấp Giồng Chùa, ấp Giồng	3,500	VI
81	Sông Cát Lỡ	BTr681	xã Hoà Lộc	xã Tân Phú Tây	6,800	VI
82	Sông Vàm Trầu	BTr682	sông Vàm Trầu-xã Phước Mỹ Trung	sông Vàm Trầu-xã Tân Phú Tây	2,800	VI
83	Kênh Năm Đồng	BTr683	sông Chợ Xếp	sông Vàm Trầu	6,200	VI
84	Kênh Cái Cao	BTr684	sông Vàm Trầu	kênh Cái Cao-xã Tân Phú Tây	3,400	VI
85	Rạch Đồng Dài	BTr685	sông Cà Trầu	sông Cầu Kênh	3,000	VI
86	Rạch Cà Trầu	BTr686	sông Cát Lỡ	Sông Cà Cao	5,000	VI
87	Sông Cầu Kênh	BTr687	sông Ông Tháo-Thạnh Ngãi	rạch Đồng Xoài	4,000	VI
88	Rạch Cầu Dừa	BTr688	Tổ 16 ấp Tân Lợi	Cầu Giấy ấp Tích Đức	0,800	VI
89	Rạch Thát Lát	BTr689	Vàm Thom	Tổ 13 ấp Tân Lợi	2,500	VI
90	Rạch Hàng Bần	BTr690	Sông Thom	Tổ 12 ấp Tân Lợi	1,500	VI
91	Vàm Rạch Dầu	BTr691	Tổ 6 ấp Tân Hưng	ấp Khánh Thạnh	1,000	VI
92	Vàm Thom	BTr692	Tổ 12 ấp Tân Hưng	Tổ 7 ấp Tân Hưng	1,500	VI
93	Sông Bung Cát	BTr693	Tổ 13 ấp Tích Phúc	Tổ 04 ấp Tích Phúc	3,500	VI
94	Rạch Cầu Kênh	BTr694	Tổ 07 ấp Tích Phúc	Tổ 8 ấp Tích Phúc	1,200	VI
95	Kênh Khai	BTr695	Tổ 1 ấp Tài Đại	Tổ 9 ấp Tài Đại	0,900	VI
96	Rạch ấp Tích Khánh	BTr696	Sông Cầu Dừa	Tổ 20 ấp Tích Khánh	0,300	VI
97	Sông Cầu Dừa	BTr697	Tổ 11 ấp Tích Đức	Tổ 1 ấp Tích Đức	1,500	VI
98	Sông Bến Cát	BTr698	Tổ 11 ấp Tích Đức	Tổ 7 ấp Tích Đức	2,000	VI
99	Rạch Cây Mai	BTr699	Sông Cổ Chiên	Tổ 11 ấp Khánh Thạnh	1,000	VI
100	Rạch Dầu	BTr700	Sông Cổ Chiên	Cầu Vĩ ấp Khánh Thạnh	1,300	VI
101	Sông Nhà Nguyễn	BTr701	cầu Dây	giáp ranh Tân Hội	2,300	VI
102	Sông Rạch Đập	BTr702	vàm cầu Đập Hòa Thuận 1	giáp Thành An	1,500	VI
103	Đập Lá	BTr703	vàm Đập Lá	cầu Lâm Đồng Thành An	2,000	VI
104	Ngon Đập Lá	BTr704	cầu Nguyễn Thị Nâu	giáp Tân Thành Bình	1,500	VI
105	Rạch Gốc	BTr705	cầu Rạch Gốc	giáp Thành An	2,000	VI

TT	ĐTNĐ trên sông, kênh, rạch	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (Km)	Cấp sông
			Từ	Đến		
106	Rạch Nước Chảy	BTr706	vàm Nước Chảy	giáp Tân Thành Bình	1,500	VI
107	Sông Ba Vát	BTr707	cầu Cánh Bèo-HKT A	sông Cát Lỡ-xã Thành An	1,800	VI
108	Sông Rạch Sâu	BTr708	cầu Bà Chuột-xã Vĩnh Hoà	giáp xã Tân Phú Tây	3,500	VI
109	Sông Cầu Bung	BTr709	cầu Bung-xã Phú Mỹ	giáp xã Tân Phú Tây	1,000	VI
110	Sông Sùng Tân- Xóm Gò	BTr710	cầu Tám Ngộ	ấp Tân Hoà-Tân Bình	3,500	VI
111	Kênh Thanh Tây	BTr711	sông Sùng Tân - Xóm Gò	sông Giồng Keo-ấp Thanh Tây	1,500	VI
112	Kênh Đình Sùng Tân	BTr712	kênh Thanh Tây	sông Giồng Keo	1,600	VI
113	Kênh Thanh Đông - Thanh Nam	BTr713	sông Giồng Keo	sông Giồng Dầu	2,500	VI
114	Kênh lộ Băng Tra	BTr714	sông Sùng Tân - Xóm Gò	ấp Thanh Bắc-Tân Thanh Tây	1,400	VI
115	Kênh Ngang	BTr715	Sông Hàm Luông-Phú Khánh	K. Chín Thước-Tân Phong	5,700	VI
116	Rạch Bến Giồng	BTr716	Sông Cổ Chiên-Bình Thạnh	QL.57-Bình Thạnh	6,650	VI
117	Rạch Cà Bảy	BTr717	Sông Cổ Chiên-An Nhơn	QL.57-An Nhơn	6,650	VI
118	Rạch Con Ốc	BTr718	Sông Băng Cung-Giao Thạnh	QL.57-Cồn Diệp- Thạnh Phong	3,850	VI
119	Rạch Cây Dừa	BTr719	Cửa Hàm Luông-Thạnh Hải	Cầu Cổ Chiên-Thạnh Phong	9,750	VI
Số hiệu từ BTr720 đến BTr999 để dự phòng các tuyến đường sông cấp VI phát sinh						